

Số: /BC-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến, kiến nghị của các Ban HĐND Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 14

Để phục vụ kỳ họp thứ 14, HĐND thành phố khóa XVI, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo Nghị quyết quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Tại cuộc họp ngày 28/11/2023, các Ban của HĐND Thành phố đã tổ chức thẩm tra nội dung dự thảo Nghị quyết trên. Qua thẩm tra, các Ban HĐND Thành phố cơ bản thống nhất với nội dung Nghị quyết quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội do UBND Thành phố trình. Ngoài ra, cần rà soát, bổ sung làm rõ một số nội dung, theo đó UBND Thành phố đã chỉ đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với các Ban của HĐND Thành phố rà soát, làm rõ 04 nội dung theo báo cáo thẩm tra của các Ban, tiếp theo báo cáo số 480/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND Thành phố về việc tiếp thu, giải trình ý kiến, kiến nghị của các ban HĐND Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ đào tạo đối với 30 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội, UBND Thành phố bổ sung nội dung cụ thể như sau:

4. Bổ sung, phân tích làm rõ chi phí đào tạo một nghề trước đây bao nhiêu? Khi xây dựng đơn giá mức chi phí của một nghề tăng lên so với trước đây là bao nhiêu? Tác động đối với người học khi thực hiện mức giá mới

4.1. So sánh mức giá dịch vụ đào tạo/chi phí đào tạo nghề cho một học viên của các nghề đào tạo trình độ sơ cấp (thời gian đào tạo 03 tháng) của 30 nghề cụ thể như sau:

T T	Tên nghề	Mức chi phí theo QĐ số 7499/QĐ- UBND ngày 27/10/2017 của UBND Thành phố)	Đơn giá dịch vụ đào tạo cho 01 học viên (Đồng/người/ nghề/khóa)
--------	----------	---	---

I	Nhóm nghề phi nông nghiệp		
1	Mộc dân dụng	2.700.000	6.220.000
2	Mộc mỹ nghệ	2.600.000	5.755.000
3	Kỹ thuật sơn mài	3.050.000	9.828.000
4	Kỹ thuật khảm trai	3.250.000	8.870.000
5	Sản xuất hàng mây tre, giang đan	2.950.000	6.910.000
6	Hàn điện	3.300.000	9.375.000
7	Điện dân dụng	3.450.000	7.545.000
8	Sửa chữa máy lạnh và điều hòa không khí	2.250.000	10.950.000
9	Pha chế đồ uống	3.100.000	6.635.000
10	May công nghiệp	2.650.000	5.890.000
11	Xây trát dân dụng	2.650.000	6.920.000
12	Sửa chữa điện thoại di động	3.150.000	5.960.000
13	Lắp đặt điện nội thất	-	7.290.000
14	Thiết kế tạo mẫu tóc	4.300.000	16.950.000
15	Sửa chữa xe gắn máy	3.050.000	5.860.000
16	Sửa chữa máy tính phần cứng	2.702.349	5.965.000
17	Lái xe ô tô B2	-	15.590.000
II	Nhóm nghề nông nghiệp		
18	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh	2.000.000	7.240.000
19	Trồng đào, quất cảnh	2.150.000	7.370.000
20	Trồng rau hữu cơ, trồng rau an toàn	2.100.000	7.000.000
21	Chăn nuôi thú y	2.050.000	6.115.000
22	Trồng lúa chất lượng cao	1.700.000	4.870.000
23	Trồng cây ăn quả	1.900.000	5.100.000

24	Kỹ thuật chăn nuôi lợn	2.050.000	5.470.000
25	Kỹ thuật trồng hoa	2.150.000	8.150.000
26	Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	1.850.000	5.300.000
27	Kỹ thuật chăn nuôi cá thương phẩm, nước ngọt	2.100.000	6.580.000
28	Nuôi trồng và chế biến nấm ăn, nấm dược liệu	2.450.000	7.930.000
29	Chế biến rau quả	-	6.995.000
30	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	-	6.210.000

Kết quả so sánh mức giá trên cho thấy:

(1) Mức giá dịch vụ đào tạo/học viên/ngành của 30 nghề trình độ sơ cấp đã được UBND Thành phố ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật có đơn giá cao hơn so với mức chi phí đào tạo nghề/học viên/ngành áp dụng theo quyết định số 7499/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND Thành phố áp dụng trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2017 – 2020 trên địa bàn Thành phố.

Lý do:

- Căn cứ Tờ trình liên sở: Lao động – Thương binh và Xã hội – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính, số 2644/LS: LĐ-TBXH-NNPTNT-TC ngày 01/9/2017 về việc phê duyệt định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2017 – 2020. Theo đó:

“- Nguyên tắc xây dựng định mức chi phí:

+ Tính đúng, tính đủ các khoản mục chi phí theo quy định tại Thông tư số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Liên Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và Thông tư số 152/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

+ Định mức chi phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn được xây dựng trên cơ sở các quy định về định mức, chế độ, mức chi hiện hành của Trung ương và Thành phố.

+ Phù hợp giá thị trường tại thời điểm xây dựng định mức chi phí.

+ Báo giá của một số cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn Thành phố.

+ Phù hợp đặc thù đối với từng nghề đào tạo.

- *Danh mục, định mức vật tư, nguyên vật liệu, trang thiết bị sử dụng phục vụ lớp học: Trên cơ sở danh mục vật tư, nguyên vật liệu, trang thiết bị đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3755/QĐ-UBND ngày 22/6/2017.*

- *Kết cấu định mức chi phí đối với từng nghề như sau:*

- (1) Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ.*
- (2) Chi mua tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo*
- (3) Thì lao giáo viên, người dạy nghề.*
- (4) Hỗ trợ nguyên, nhiên vật liệu học nghề*
- (5) Thuê phòng học, thuê phương tiện dạy nghề*
- (6) Thuê phương tiện vận chuyển thiết bị đào tạo*
- (7) Công tác quản lý lớp học và chi phí khác.”*

- Giá dịch vụ đào tạo của 30 nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp được xây dựng trên cơ sở Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật đã được UBND Thành phố phê duyệt, ban hành tại các quyết định: số 14/2022/QĐ-UBND ngày 24/3/2022; số 04/2023/QĐ-UBND ngày 09/3/2023; Giá xây dựng đã bao gồm: chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp và một số chi phí khác có liên quan; Giá xây dựng tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng (mức lương cơ sở để tính mức chi phí đào tạo nghề theo quyết định số 7499/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND Thành phố là 1.490.000 đồng/tháng).

- Mức tăng về giá dịch vụ đào tạo/học viên/ngành của 30 nghề trình độ sơ cấp hiện nay cũng thể hiện sự phù hợp với xu thế tăng giá các mặt hàng dịch vụ, nguyên liệu, nhiên liệu và giá nhân công trực tiếp tham gia đào tạo của thị trường.

(2) Có 04 nghề trình độ sơ cấp trước đó chưa xây dựng và ban hành định mức chi phí đào tạo nghề nên chưa có cơ sở để so sánh, gồm các nghề: Lái xe ô tô B2, Lắp đặt điện nội thất, Chế biến hoa quả, Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu. Trên cơ sở khảo sát, điều tra nhu cầu học nghề của người lao động trên địa bàn Thành phố, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 về việc phê duyệt danh mục các nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2022 – 2025 làm cơ sở lựa chọn nghề triển khai xây dựng giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp.

4.2. Tác động của Nghị quyết đến người học

- Việc triển khai thực hiện Nghị quyết không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với người học.

- Việc xây dựng, ban hành giá dịch vụ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp là điều kiện cần thiết để triển khai các chính sách về đào tạo nghề trình độ sơ cấp trên địa bàn Thành phố; Là cơ sở để người lao động được thu hưởng các chính sách theo quy định; Góp phần đào tạo nguồn nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,

phù hợp với đặc thù phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm tại từng địa phương. Đồng thời, trang bị cho học viên kiến thức, kỹ năng thực hành theo yêu cầu của vị trí việc làm, nâng cao năng suất, chất lượng lao động và khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm, hoặc có thể học lên trình độ cao hơn.

- Nghị quyết không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do quy định được áp dụng chung, không có sự phân biệt về giới.

Trên đây là báo cáo bổ sung của UBND Thành phố về tiếp thu, giải trình, làm rõ các ý kiến, kiến nghị tại Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND Thành phố trình tại kỳ họp thứ 14, HĐND Thành phố khóa XVI.

UBND Thành phố kính đề nghị Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành uỷ;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Ban: VHXX, KTNS, PC (*HĐND Thành phố*);
- Các Sở: LĐTBXH, TP;
- VPUB: CVP, các PCVP UBND TP;
- phòng: KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà